

Số: 752/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 01 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phú Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 và số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 84/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2022; số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2023; số 15/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 về bổ sung danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2023 của các huyện: Duy Xuyên, Phú Ninh, Núi Thành và thị xã Điện Bàn; số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về danh mục dự án thu hồi đất năm 2024; số 54/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024; số 01/NQ-HĐND ngày 23/01/2024 về việc bổ sung danh mục dự án thu hồi đất bổ sung năm 2024 của các huyện: Phước Sơn, Hiệp Đức, Duy Xuyên, Quế Sơn, Phú Ninh, Tiên Phước, Bắc Trà My và thị xã Điện Bàn;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố; số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố đã được phân bổ tại Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh; số 1019/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam;

số 2806/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024 trên địa bàn tỉnh, số 2774/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh; số 267/QĐ-UBND ngày 02/2/2024 phê duyệt bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 của các huyện, thị xã: Phước Sơn, Hiệp Đức, Duy Xuyên, Quế Sơn, Phú Ninh, Tiên Phước, Bắc Trà My, Điện Bàn.

Xét đề nghị của UBND huyện Phú Ninh tại Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 14/3/2024 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 120/TTr-STNMT ngày 27/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phú Ninh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024:
(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Phú Ninh chịu trách nhiệm:
 - Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt theo đúng quy định;
 - Huy động các nguồn lực đầu tư để đầu tư các dự án và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;
 - Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương;
 - Rà soát những dự án, công trình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 03 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;
 - Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt về stn để theo dõi, tổng hợp.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Phú Ninh triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt

đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý các vấn đề phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Phú Ninh và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Phú Ninh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trí Thanh

Phụ lục I
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN PHÚ NINH
(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /4 /2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	TT Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đàn	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lộc	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+..+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		25.564,67	972,44	3.167,05	1.495,62	648,02	2.837,29	1.596,09	7.131,22	3.474,28	1.623,65	1.383,69	1.235,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.413,93	702,43	1.455,51	1.227,86	450,18	2.204,98	1.147,25	5.585,47	3.239,85	1.340,28	1.167,58	892,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.619,35	442,42	291,24	578,44	133,00	491,58	416,59	196,26	744,54	655,14	373,98	296,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	4.215,55	365,95	291,24	518,83	123,40	449,10	430,63	134,68	637,22	655,14	313,20	296,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.968,55	152,62	113,43	301,02	134,89	227,43	219,56	61,73	261,87	179,90	136,40	179,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.411,00	99,72	225,32	348,35	158,70	501,12	507,74	843,28	602,45	446,32	291,70	386,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.461,96	-	379,67	-	-	442,63	-	1.318,47	321,19	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	5.903,93	-	433,44	-	22,65	542,22	-	3.165,63	1.296,69	57,11	363,65	22,54
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,32	6,93	12,41	0,05	0,88	-	3,36	0,10	4,27	0,40	-	1,92
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,81	0,74	-	-	0,06	-	-	-	8,84	1,40	1,85	5,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.944,84	263,19	1.690,22	252,40	194,63	596,11	441,17	1.481,14	232,26	248,24	203,34	342,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38,89	3,75	-	-	1,56	1,76	3,34	-	-	-	28,48	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,31	-	0,20	0,12	1,82	-	0,15	0,14	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	129,67	-	-	21,23	13,35	21,47	6,40	-	0,00	-	-	67,22
2.4	Đất thương mại, d. vụ	TMD	46,40	6,42	16,26	0,67	0,77	0,75	15,99	2,70	0,16	1,63	-	1,05
2.5	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	30,69	-	1,39	2,41	5,80	6,82	0,24	-	14,03	-	-	-
2.6	Đất hoạt động khoáng sản	SKS	373,93	-	-	-	-	-	-	371,93	2,00	-	-	-
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	37,42	-	5,20	-	12,77	7,28	2,05	-	4,50	-	4,00	1,62

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	TT Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đàn	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lộc	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.143,50	156,65	1.609,07	127,85	79,31	429,17	247,03	962,25	117,25	146,68	88,60	179,63
-	Đất giao thông	DGT	962,25	94,32	55,49	83,92	50,20	81,39	168,75	76,56	56,83	110,15	60,00	124,64
-	Đất thủy lợi	DTL	2.861,24	4,64	1.540,59	10,62	6,46	322,74	13,76	876,99	42,88	14,68	12,55	15,34
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,83	0,09	0,16	-	3,46	-	-	-	-	-	0,12	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,76	0,14	0,32	0,24	2,17	0,50	0,12	0,20	0,10	0,59	0,16	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở GDDT	DGD	42,91	4,64	1,95	4,60	4,44	6,65	5,38	2,57	2,91	4,20	0,99	4,58
-	Đất xây dựng cơ sở TDTT	DTT	24,57	1,56	1,23	3,34	2,63	1,49	2,89	1,51	1,98	5,89	1,77	0,28
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,61	0,14	0,04	0,17	0,10	-	4,83	0,01	-	-	0,24	0,08
-	Đất công trình BCVT	DBV	0,60	0,02	-	0,02	0,40	0,10	0,01	-	0,02	0,03	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,76	2,88	0,06	0,10	0,11	0,24	0,51	0,76	2,96	-	-	0,14
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,54	0,15	0,45	0,86	0,29	0,68	0,38	0,23	0,57	1,28	0,61	2,04
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa	NTD	207,36	46,77	8,78	22,98	7,17	14,66	41,62	3,15	8,71	9,57	12,16	31,78
-	Đất XD cơ sở KH&CN	DKH	4,01	-	-	-	-	-	4,01	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,14	-	-	-	0,19	-	2,95	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	7,87	1,29	-	1,00	1,69	0,72	1,83	0,26	0,27	0,28	-	0,53
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,22	1,30	1,93	1,42	1,35	2,56	3,81	1,18	1,44	3,25	0,74	1,24
2.10	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	3,98	0,28	-	-	2,20	-	0,61	-	-	0,05	0,29	0,55

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	TT Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đàn	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lộc	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	711,75	61,24	48,50	65,17	-	99,62	129,16	66,25	53,19	67,95	45,38	75,30
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	59,21	-	-	-	59,21	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,51	0,22	0,83	0,63	8,97	0,61	0,54	0,68	0,60	0,91	1,04	1,48
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức SN	DTS	0,85	0,00	0,16	-	0,69	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,94	0,72	0,08	1,37	0,58	0,52	0,27	-	0,17	1,48	0,51	0,24
2.16	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	297,54	26,67	6,60	24,32	5,88	22,96	31,55	76,01	38,61	23,36	28,42	13,16
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22,75	4,39	-	6,50	0,24	2,41	0,03	-	-	2,65	5,88	0,65
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,00	1,55	-	0,71	0,14	0,18	-	-	1,13	0,29	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	205,90	6,83	21,32	15,36	3,21	36,20	7,67	64,61	2,17	35,13	12,78	0,62

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN PHÚ NINH
(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /3 /2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	TT Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đàn	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lộc	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+..+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT		219,39	12,80	0,50	16,52	26,82	15,15	35,10	6,45	35,88	3,97	1,32	64,89
1	Đất Nông nghiệp	NNP	192,02	11,36	0,50	16,27	24,17	13,06	30,70	6,37	31,50	3,97	1,13	52,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	46,09	4,42	0,04	4,86	3,29	5,18	15,22	0,16	1,67	3,62	0,45	7,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>31,80</i>	<i>4,42</i>	<i>0,04</i>	<i>4,86</i>	<i>3,29</i>	<i>5,18</i>	<i>1,18</i>	<i>0,16</i>	<i>1,42</i>	<i>3,62</i>	<i>0,45</i>	<i>7,18</i>
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	46,40	4,54	0,10	4,33	6,10	1,76	11,69	0,10	2,06	0,10	0,14	15,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	69,08	2,40	0,30	7,08	12,77	5,61	3,79	3,12	2,90	0,25	0,52	30,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,93	-	-	-	-	-	-	0,70	6,23	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	23,51	-	0,06	-	2,00	0,50	-	2,29	18,65	-	0,01	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	25,78	1,44	-	0,25	2,58	1,07	3,89	0,08	4,38	-	0,19	11,90
2.1	Đất thương mại, d.vụ	TMD	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,46	-	-	-	0,15	0,15	-	-	0,16	-	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,49	0,08	-	-	0,77	0,57	3,39	-	0,00	-	0,06	8,50
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>12,89</i>	<i>0,08</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,68</i>	<i>0,48</i>	<i>3,36</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>8,30</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,18</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,09</i>	<i>0,09</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,12</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,12</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,06</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,06</i>	<i>-</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	TT Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đàn	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lộc	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
	<i>Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	0,24	-	-	-	0,01	0,01	0,03	-	-	-	-	0,20
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,21	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	0,13	-
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,95	1,42	-	0,25	-	0,35	0,32	-	1,22	-	-	3,40
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	1,66	-	-	-	1,66	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,18	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-	-
2.8	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	3,00	-	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,60	-	-	-	0,07	1,02	0,509	-	-	-	-	-

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN PHÚ NINH
(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /3 /2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	TT Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đàn	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lộc	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+..+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	210,48	11,16	0,50	16,19	33,46	13,00	32,23	6,37	35,96	3,84	5,00	52,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	47,08	4,38	-	4,78	3,23	5,12	16,75	0,16	1,63	3,56	0,37	7,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>33,04</i>	<i>4,38</i>	<i>-</i>	<i>4,78</i>	<i>3,23</i>	<i>5,12</i>	<i>2,71</i>	<i>0,16</i>	<i>1,63</i>	<i>3,56</i>	<i>0,37</i>	<i>7,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	47,14	4,52	-	4,25	7,15	1,74	11,62	0,10	2,04	0,19	0,13	15,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	68,74	2,26	0,44	7,16	12,51	5,63	3,86	3,12	2,91	0,09	0,48	30,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,93	-	-	-	-	-	-	0,70	6,23	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	40,58	-	0,06	-	10,57	0,50	-	2,29	23,15	-	4,01	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,77	0,02	-	-	0,20	-	3,36	-	-	-	0,19	-

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 CỦA HUYỆN PHÚ NINH
(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /3 /2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	TT Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đàn	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lộc	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+..+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,57	-	-	0,00	0,07	1,00	0,50	-	-	-	-	-
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,00	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	0,50	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-